



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 2 năm 2021*

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 24



## TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.411.250.794.378</b>	<b>3.937.461.402.652</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	290.732.377.892	288.064.249.022
111 1. Tiền		264.732.377.892	247.064.249.022
112 2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	41.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.478.595.756.604	1.572.305.737.355
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.478.595.756.604	1.572.305.737.355
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.106.854.764.310	1.352.354.869.800
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.048.637.767.440	821.059.119.808
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.600.682.080	32.831.968.669
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.039.116.676.870	509.508.330.151
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.870.110.762)	(11.808.827.282)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	369.748.682	764.278.454
140 IV. Hàng tồn kho	9	376.899.315.752	606.030.160.186
141 1. Hàng tồn kho		376.899.315.752	606.030.160.186
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		158.168.579.820	118.706.386.289
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	152.378.354.990	117.195.064.208
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		393.531.593	1.003.495.745
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	5.396.693.237	507.826.336
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>619.552.278.852</b>	<b>450.373.610.104</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.522.452.642	5.408.212.019
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	4.522.452.642	5.408.212.019
220 II. Tài sản cố định		353.686.885.167	314.140.867.567
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	320.354.030.571	279.672.967.679
222 - Nguyên giá		623.109.237.706	542.942.609.400
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(302.755.207.135)	(263.269.641.721)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	33.332.854.596	34.467.899.888
228 - Nguyên giá		47.971.796.393	47.711.255.318
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.638.941.797)	(13.243.355.430)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	11.569.740.419	62.427.891.713
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.569.740.419	62.427.891.713
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	194.000.000.000	-
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		55.773.200.624	68.396.638.805
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	55.773.200.624	68.396.638.805
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.030.803.073.230</b>	<b>4.387.835.012.756</b>

## TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.770.472.121.047</b>	<b>3.179.237.739.533</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.763.200.576.024</b>	<b>3.171.940.879.630</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	279.526.409.697	368.824.258.608
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.994.935.131	2.922.404.512
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	61.547.996.561	52.466.708.599
314 4. Phải trả người lao động		192.250.962.530	499.967.504.492
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	141.655.117.864	145.762.285.576
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	17.665.736.336	16.332.191.940
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.759.746.512.260	985.230.881.771
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.269.054.072.902	1.088.321.871.103
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.758.832.743	12.112.773.029
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.271.545.023</b>	<b>7.296.859.903</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	127.000.000	152.314.880
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	7.144.545.023	7.144.545.023
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.260.330.952.183</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.260.330.952.183</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	830.479.260.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	830.479.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(1.482.481.008)	1.551.888.493
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		404.376.521.465	349.608.473.004
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		216.484.710.677	12.452.573.175
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		187.891.810.788	337.155.899.829
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.030.803.073.230</b>	<b>4.387.835.012.756</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đào Thị Phương Lan

  
Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
			Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.192.569.517.480	4.337.178.208.569	10.350.705.213.832	6.798.785.194.811	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	148.098.154	-	152.789.062	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.192.569.517.480	4.337.030.110.415	10.350.705.213.832	6.798.632.405.749	
11	4. Giá vốn hàng bán	25	5.007.108.415.653	4.153.581.466.224	9.972.713.124.309	6.443.781.906.979	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.461.101.827	183.448.644.191	377.992.089.523	354.850.498.770	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	22.714.821.966	24.564.817.881	45.870.017.664	49.887.843.628	
22	7. Chi phí tài chính	27	11.853.366.644	13.955.228.912	23.972.612.807	29.653.772.089	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.841.549.223	13.939.200.886	23.873.441.421	29.649.170.580	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	28	5.091.340.409	(1.167.760.447)	19.224.718.265	5.645.325.197	
25	9. Chi phí bán hàng	29	60.204.592.722	67.477.054.667	114.238.770.162	119.811.396.450	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.026.624.018	127.748.938.940	266.426.005.953	249.627.848.662	
31	12. Thu nhập khác	30	1.559.790.060	891.269.189	3.366.644.111	1.325.547.130	
32	13. Chi phí khác	31	33.596.130	93.580.331	1.311.227.824	557.035.149	
40	14. Lợi nhuận khác		1.526.193.910	797.688.858	2.055.416.287	768.511.981	



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.552.817,928	128.546.627,798	268.481.422,240	250.396.360,643
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.690.116,970	25.901.453,361	54.042.763,407	50.488.888,346
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.862.700,958	102.645.174,437	214.438.658,833	199.907.472,297
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	105.862.700,958	102.645.174,437	214.438.658,833	199.907.472,297
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	955	1.030	2.262	2.197
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

*Đào Thị Phương Lan*

*Đào Tuấn Anh*

  
**TỔNG CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 BƯU CHÍNH  
 VIỆT  
 THÔNG QUẦN ĐỘI**  
**TRẦN TRUNG HUNG**

  
**TỔNG CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 BƯU CHÍNH  
 VIỆT  
 THÔNG QUẦN ĐỘI**

## TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		268.481.422.240	250.396.360.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.598.541.796	36.998.978.052
03	- Các khoản dự phòng		61.283.480	584.121.977
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.022.969.683)	1.126.516.954
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.551.880.684)	(49.884.356.000)
06	- Chi phí lãi vay		23.873.441.421	29.649.170.580
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		309.439.838.570	268.870.792.206
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(769.297.105.517)	(273.405.920.590)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		229.130.844.434	(159.072.976.785)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		457.081.158.286	165.773.541.111
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(22.559.852.601)	43.373.506.696
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.197.554.578)	(29.370.724.837)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.159.731.561)	(26.840.539.912)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.625.762.181)	(11.000.164.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.811.834.852	(21.672.486.749)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(30.426.776.167)	(2.053.166.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		313.412.678	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.290.019.249)	(179.572.092.400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	84.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.826.850.025	47.429.671.244
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.576.532.713)	(50.195.587.869)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	6. Tiền thu từ đi vay		8.847.435.468.400	4.955.004.465.038
34	7. Tiền trả nợ gốc vay		(8.666.703.266.601)	(4.873.743.170.940)
36	8. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(204.287.975.250)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.555.773.451)	81.261.294.098
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.679.528.688	9.393.219.480
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		288.064.249.022	347.255.056.744
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.399.818)	(3.396.986)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		290.732.377.892	356.644.879.238

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đào Thị Phương Lan

  
Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 596.192.080.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 596.192.080.000 đồng tương đương 59.619.208 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 97 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

## 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

**2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

**2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bru chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.494.848.596	1.946.510.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	259.997.386.346	239.500.519.437
Tiền đang chuyển	240.142.950	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	41.000.000.000
	<u>290.732.377.892</u>	<u>288.064.249.022</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.478.595.756.604</b>	<b>1.478.595.756.604</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.478.595.756.604	1.478.595.756.604	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

<i>Đầu tư dài hạn</i>	194.000.000.000	194.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	194.000.000.000	194.000.000.000	-	-
	<u>1.672.595.756.604</u>	<u>1.672.595.756.604</u>	<u>1.572.305.737.355</u>	<u>1.572.305.737.355</u>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.048.637.767.440	821.059.119.808
	<u>1.048.637.767.440</u>	<u>821.059.119.808</u>
<b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.048.637.767.440	821.059.119.808
	<u>1.048.637.767.440</u>	<u>821.059.119.808</u>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	4.600.533.414		54.255.351.188	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu về lãi vay	37.134.291.783		53.409.205.214	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	167.266.159.466		170.794.471.427	
Tạm ứng	42.637.518.666		3.641.495.752	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.310.920.000		2.343.108.336	
Công nợ dịch vụ qua ví của VDS, VTT	719.138.087.269		173.415.400.842	
Phải thu khác	50.499.166.272		48.119.297.392	
Các khoản phải thu khác				
	<u>1.039.116.676.870</u>	<u>(3.530.000.000)</u>	<u>509.508.330.151</u>	<u>(3.530.000.000)</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	4.522.452.642		5.408.212.019	
	<u>4.522.452.642</u>	<u>-</u>	<u>5.408.212.019</u>	<u>-</u>

**7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		369.748.682		764.278.454

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

	<u>369.748.682</u>		<u>764.278.454</u>	
8 . NỢ XẤU	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	266.884.705
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoa Mai	-	-	116.402.650	111.920.795
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Phạm Gia	105.052.814	-	170.052.814	96.515.844
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Pha Lê Sương	73.390.000	-	73.390.000	-
+ Công ty Cổ phần Hoa Phượng	106.091.162	-	106.091.162	-
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Ngọc Viễn Đông	489.432.310	-	489.432.310	146.829.693
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	169.771.791	565.905.970	169.771.791
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	1.651.308.795	5.504.362.647	1.651.308.795
+ Công ty Trà HD	-	-	499.716.000	349.801.200
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	-	-	200.000.000	100.000.000
+ Các đối tượng khác	1.999.301.339	862.316.071	1.999.301.339	999.650.669
	<u>14.820.392.124</u>	<u>2.950.281.362</u>	<u>15.701.510.774</u>	<u>3.892.683.492</u>

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.316.795.822	-	3.526.538.689	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.462.118.178	-	1.450.069.775	-
Công cụ, dụng cụ	13.850.875.866	-	12.134.846.884	-
Hàng hóa	360.269.525.886	-	588.918.704.838	-
	<u>376.899.315.752</u>	<u>-</u>	<u>606.030.160.186</u>	<u>-</u>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

#### 10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	804.108.319	51.662.259.613
+ <i>Mua 82 xe ô tô vận tải</i>	-	50.908.985.034
+ <i>Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo</i>	804.108.319	753.274.579
- Xây dựng cơ bản	10.765.632.100	10.765.632.100
+ <i>Phần mềm SAP</i>	10.216.232.100	10.216.232.100
+ <i>Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft</i>	549.400.000	549.400.000
	<b>11.569.740.419</b>	<b>62.427.891.713</b>

#### 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

#### 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

#### 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	138.422.385.173	85.506.734.076
Chi phí cải tạo sửa chữa	1.952.559.084	7.594.390.853
Công cụ dụng cụ	4.862.162.112	2.808.048.514
Chi phí bảo hiểm	190.918.226	4.143.280.372
Chi phí thuê Cloud Server	-	13.708.639.581
Chi phí trả trước cho đối tượng VTT	-	1.490.341.335
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.950.330.395	1.943.629.477
	<b>152.378.354.990</b>	<b>117.195.064.208</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	518.383.561	154.472.384
Chi phí cải tạo sửa chữa	4.823.749.586	17.957.713.881
Công cụ dụng cụ	39.603.912.328	49.089.550.034
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.827.155.149	1.194.902.506
	<b>55.773.200.624</b>	<b>68.396.638.805</b>

#### 14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5:.

#### 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/06/2021

01/01/2021

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	279.526.409.697	279.526.409.697	368.824.258.608	368.824.258.608
	<u>279.526.409.697</u>	<u>279.526.409.697</u>	<u>368.824.258.608</u>	<u>368.824.258.608</u>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	279.526.409.697	279.526.409.697	368.824.258.608	368.824.258.608
	<u>279.526.409.697</u>	<u>279.526.409.697</u>	<u>368.824.258.608</u>	<u>368.824.258.608</u>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	32.337.554.696	19.286.026.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.543.907.112	15.744.410.376
Thuế thu nhập cá nhân	5.965.316.178	16.609.144.689
Các loại thuế khác	687.132.106	816.358.369
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.086.469	10.768.218
	<u>61.547.996.561</u>	<u>52.466.708.599</u>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	-	59.222.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.237.955.905	305.826.629
Thuế thu nhập cá nhân	158.737.332	142.777.698
	<u>5.396.693.237</u>	<u>507.826.336</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	2.109.192.218	2.133.644.400
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	7.189.627.635	1.136.800.617
Chi phí thuê cộng tác viên	48.171.719.707	91.986.660.779

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Chi phí khám sức khỏe	-	12.472.636.200
Chi phí cước kết nối vận chuyển	58.379.402.038	25.365.400.290
Chi phí lãi vay	688.332.796	1.012.445.953
Chi phí phải trả khác	25.116.843.470	11.654.697.337
	<b>141.655.117.864</b>	<b>145.762.285.576</b>
<b>18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>		
	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê kho	17.665.736.336	16.332.191.940
	<b>17.665.736.336</b>	<b>16.332.191.940</b>
<b>19 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	81.899.574.383	2.183.488.133
Tạm ứng phải trả	782.788.359	337.599.022
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	62.965.998.830	35.672.200.966
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	644.894.880	549.580.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	-	12.672.552.317
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.577.968.472	23.817.245.901
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	399.261.534.519	353.916.235.282
Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	-	223.041.827
Tiền cấp ứng phục vụ chuyên tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	10.975.000.000	10.975.000.000
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	1.010.461.515.437	513.686.306.552
Các khoản phải trả khác	171.177.237.380	31.197.631.771
	<b>1.759.746.512.260</b>	<b>985.230.881.771</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	127.000.000	152.314.880
	<b>127.000.000</b>	<b>152.314.880</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,81	505.043.450.000	60,81
Vốn góp của các đối tượng khác	325.435.810.000	39,19	325.435.810.000	39,19
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,19	325.435.810.000	39,19

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

	<u>830.479.260.000</u>	<u>100,00</u>	<u>830.479.260.000</u>	<u>100,00</u>
<b>Cổ phiếu</b>				
			<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			83.047.926	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông			83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			83.047.926	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông			83.047.926	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu				
<b>Các quỹ của Công ty</b>			<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
			VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển			4.920.203.786	4.920.203.786
			<u>4.920.203.786</u>	<u>4.920.203.786</u>
<b>21 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI</b>			<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
			VND	VND
Số dư đầu kỳ			1.551.888.493	619.978.431
Số tăng trong kỳ			-	931.910.062
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND				931.910.062
- Do nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)				
Số giảm trong kỳ			(3.034.369.501)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			(3.034.369.501)	-
- Chênh lệch số lẻ				
Số dư cuối kỳ			<u>(1.482.481.008)</u>	<u>1.551.888.493</u>
<b>22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>Ngoại tệ các loại</b>			<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đô la Mỹ (USD)			410.171,86	325.545,54
- Riel Campuchia (KHR)			12.776.680	12.758.680
- Kyat Myanmar (MMK)			344.466.311	219.118.317
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
			VND	VND
Doanh thu bán hàng			3.409.544.765.614	2.750.888.151.631

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.783.024.751.866	1.586.290.056.938
	<b>5.192.569.517.480</b>	<b>4.337.178.208.569</b>
<b>24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	148.098.154
	-	<b>148.098.154</b>
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.397.461.126.533	2.714.544.898.182
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.609.647.289.120	1.439.036.568.042
	<b>5.007.108.415.653</b>	<b>4.153.581.466.224</b>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.551.936.594	24.564.817.881
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.885.372	-
	<b>22.714.821.966</b>	<b>24.564.817.881</b>
<b>27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.841.549.223	13.939.200.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	417.603	12.631.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.399.818	3.396.986
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>11.853.366.644</b>	<b>13.955.228.912</b>
<b>28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.792.729	(2.308.598.321)
Chi phí khác bằng tiền	1.880.547.680	1.140.837.874

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

	<u>5.091.340.409</u>	<u>(1.167.760.447)</u>
<b>29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	38.544.833.381	49.750.267.062
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.807.463	277.130.440
Chi phí công cụ dụng cụ	791.447.519	722.356.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.299.983	616.211.508
Thuế và các khoản lệ phí	174.533.243	426.272.962
Chi phí dự phòng	-	271.367.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.472.105.646	9.095.240.981
Chi phí khác bằng tiền	15.085.565.487	6.318.207.840
	<u>60.204.592.722</u>	<u>67.477.054.667</u>
<b>30 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(433.286)	-
Thu nhập khác	1.560.223.346	891.269.189
	<u>1.559.790.060</u>	<u>891.269.189</u>
<b>31 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(377.376)	-
Các khoản bị phạt	724.925	-
Chi phí khác	33.248.601	93.580.331
	<u>33.596.150</u>	<u>93.580.331</u>
<b>32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	132.552.817.928	128.546.627.798
Các khoản điều chỉnh tăng	270.724.925	310.349.668
- Chi phí không hợp lệ	270.724.925	310.349.668
Thu nhập chịu thuế TNDN	132.823.542.853	128.856.977.466
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>26.690.116.970</u>	<u>25.901.453.361</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.744.410.376	28.555.382.042
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	305.826.629	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(52.159.731.561)	(26.583.074.638)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	5.237.955.905	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

Chênh lệch tỷ giá	(15.664.386)	66.701.188
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>22.543.907.112</b>	<b>27.940.461.953</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.690.116.970	25.901.453.361
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>22.543.907.112</b>	<b>27.940.461.953</b>

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.862.700.958	102.645.174.437
Các khoản điều chỉnh:	(26.546.851.045)	(17.142.842.234)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(26.546.851.045)	(17.142.842.234)
- ...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.315.849.913	85.502.332.203
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.047.926	83.047.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>955</b>	<b>1.030</b>

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.619.877.696	50.984.354.461
Chi phí nhân công	703.748.983.068	756.564.538.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.658.756.186	19.460.571.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	847.025.718.645	622.565.366.059
Chi phí khác bằng tiền	41.542.224.999	66.301.460.245
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>1.668.595.560.594</b>	<b>1.515.876.289.962</b>

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2020 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

  
 Đào Thị Phương Lan

  
 Lê Tuấn Anh



**Trần Trung Hưng**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.478.595.756,604	1.478.595.756,604	1.572.305.737,355	1.572.305.737,355
	1.478.595.756,604	1.478.595.756,604	1.572.305.737,355	1.572.305.737,355
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	194.000.000,000	194.000.000,000	-	-
	194.000.000,000	194.000.000,000	-	-
	<b>1.672.595.756,604</b>	<b>1.672.595.756,604</b>	<b>1.572.305.737,355</b>	<b>1.572.305.737,355</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÙNG QUẬN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ	16.475.854.431	58.007.800.816	461.197.869.734	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400						
Số tăng trong kỳ	-	29.831.461.137	71.683.954.262	1.762.059.103	-	103.279.474.502						
- Mua trong kỳ	-	10.067.500.909	71.683.936.312	1.546.129.733	-	83.299.456.954						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	19.763.960.228	-	215.929.370	-	19.979.889.598						
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-						
- Tăng khác	-	-	127.950	-	-	127.950						
Số giảm trong kỳ	(3.300.550)	(21.470.733.787)	(1.454.453.987)	(184.357.872)	-	(23.112.846.196)						
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-						
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(843.776.880)	(13.981.200)	-	(857.758.080)						
- Bàn giao tài sản cho đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-						
- Điều chuyển tài sản cho đơn vị trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-						
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-						
- Do chuyển đổi BCTC	(3.300.550)	(64.500)	(365.147.940)	(170.302.104)	-	(538.813.094)						
- Giảm khác	-	(21.470.669.287)	(245.529.167)	(74.568)	-	(21.716.273.022)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.472.553.881</b>	<b>66.368.528.166</b>	<b>531.429.370.009</b>	<b>7.844.743.271</b>	<b>994.042.379</b>	<b>623.109.237.706</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu kỳ	9.642.246.861	15.703.191.999	232.214.140.440	4.883.539.814	826.522.607	263.269.641.721						
Số tăng trong kỳ	594.694.868	3.909.987.563	36.239.725.409	399.264.577	59.996.126	41.223.668.543						
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	594.694.868	3.909.987.563	36.239.725.409	399.264.577	39.124.087	41.202.796.504						
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quý phức lợi)	-	-	-	-	20.872.039	20.872.039						
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-						
Số giảm trong kỳ	(164.117.729)	(822.005.665)	(690.135.851)	(61.843.884)	-	(1.738.103.129)						
- Thanh lý, nhượng bán	(162.561.934)	-	(367.746.358)	(13.981.200)	-	(544.289.492)						
			29									



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

- Phần loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	(1.555.795)	(64.500)	(96.228.483)	(47.862.684)	-	(145.711.462)	(1.048.102.175)
- Giảm khác	-	(821.941.165)	(226.161.010)	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>10.072.824.000</u>	<u>18.791.173.897</u>	<u>267.783.729.998</u>	<u>5.220.960.507</u>	<u>886.518.733</u>	<u>302.755.207.135</u>	<u>302.755.207.135</u>
Giá trị còn lại	6.833.607.570	42.304.608.817	228.983.729.294	1.383.502.226	167.519.772	279.672.967.679	
Tại ngày đầu kỳ	6.399.729.881	47.577.354.269	263.645.640.011	2.623.782.764	107.523.646	320.354.030.571	
Tại ngày cuối kỳ							

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền, sáng chế, nhãn hiệu, tên thương mại		Chương trình phần mềm		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		TSCĐ vô hình khác		Công cụ vô hình khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	-	13.185.009.337	-	-	-	-	-	-	47.711.255.318
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	260.700.000	-	-	-	-	-	-	260.700.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	260.700.000	-	-	-	-	-	-	260.700.000
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(158.925)	-	-	-	-	-	-	(158.925)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	(158.925)	-	-	-	-	-	-	(158.925)
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	-	13.445.550.412	-	-	-	-	-	-	47.971.796.393
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu kỳ	4.779.406.622	-	-	-	-	-	8.463.948.808	-	-	-	-	-	-	13.243.355.430
Số tăng trong kỳ	307.777.029	-	-	-	-	-	1.087.968.263	-	-	-	-	-	-	1.395.745.292
- Khấu hao trong kỳ	307.777.029	-	-	-	-	-	1.087.968.263	-	-	-	-	-	-	1.395.745.292
(Khách toán chi phí)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	(158.925)	-	-	-	-	-	-	(158.925)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(158.925)	-	-	-	-	-	-	(158.925)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	(158.925)	-	-	-	-	-	-	(158.925)
Số cuối kỳ	5.087.183.651	-	-	-	-	-	9.551.758.146	-	-	-	-	-	-	14.638.941.797
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày đầu kỳ	29.746.839.359	-	-	-	-	-	4.721.060.529	-	-	-	-	-	-	34.467.899.888
Tại ngày cuối kỳ	29.439.062.330	-	-	-	-	-	3.893.792.266	-	-	-	-	-	-	33.332.854.596

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>- Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	1.088.321.871,103	1.088.321.871,103	8.847.435.468,400	8.666.703.266,601	1.269.054.072,902	1.269.054.072,902
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	322.652.399,818	322.652.399,818	6.062.593.395,784	6.087.813.598,541	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	377.894.499,678	377.894.499,678	-	-	352.674.296,921	352.674.296,921
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	238.873.277,000	238.873.277,000	232.283.320,006	272.889.058,017	198.267.538,989	198.267.538,989
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	145.019.004,940	145.019.004,940	547.000.000,000	332.019.004,940	360.000.000,000	360.000.000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	-	-	2.005.558.752,610	1.649.232.644,203	356.326.108,407	356.326.108,407
- Viettel Construction Cambodia	310.432.500	310.432.500	-	310.432.500	-	-
<b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.572.257,167</b>	<b>3.572.257,167</b>		<b>1.786.128,582</b>	<b>1.786.128,585</b>	<b>1.786.128,585</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.088.321.871,103	1.088.321.871,103	8.847.435.468,400	8.666.703.266,601	1.269.054.072,902	1.269.054.072,902
- Vay dài hạn	10.716.802,190	10.716.802,190	-	-	8.930.673,608	8.930.673,608
- Vay dài hạn	10.716.802,190	10.716.802,190	-	-	8.930.673,608	8.930.673,608
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>(3.572.257,167)</b>	<b>(3.572.257,167)</b>			<b>(1.786.128,585)</b>	<b>(1.786.128,585)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>7.144.545,023</b>	<b>7.144.545,023</b>			<b>7.144.545,023</b>	<b>7.144.545,023</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	19.286.026.947	235.237.149.446	222.097.636.237	(28.763.451)	-	32.337.554.696
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.826.629	15.744.410.376	54.042.763.407	52.159.731.561	(15.664.386)	5.237.955.905	22.543.907.112
- Thuế thu nhập cá nhân	142.777.698	16.609.144.689	57.134.016.234	67.481.802.114	(312.002.265)	158.737.332	5.965.316.178
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	92.602.800	92.602.800	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	816.358.369	4.533.194.796	4.662.326.253	(94.806)	-	687.132.106
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.768.218	115.508.970	112.190.719	-	-	14.086.469
	<b>507.826.336</b>	<b>52.466.708.599</b>	<b>351.155.235.653</b>	<b>346.606.289.684</b>	<b>(356.524.908)</b>	<b>5.396.693.237</b>	<b>61.547.996.561</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2021

**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSF		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	596.192.080.000	22.037.447.940	-	-	-	-	-	-	619.978.431	-	4.920.203.786	-	344.185.704.843	967.955.415.000	
Tăng vốn trong kỳ trước	234.287.180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	383.307.139.786	234.287.180.000	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(378.629.054.331)	383.307.139.786	
Tăng do nhân bản giao từ đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	931.910.062	-	-	-	744.882.706	(378.629.054.331)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.676.592.768	
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nộp tiền tiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm do bán giao cho đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	830.479.260.000	22.037.447.940	-	-	-	-	-	-	1.551.888.493	-	4.920.203.786	-	349.608.473.004	1.208.597.273.223	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.438.661.833	214.438.661.833	
Tăng do nhân bản giao từ đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.546.851.045)	(26.546.851.045)	
Tạm trích quỹ khen thưởng P	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.034.369.501)	-	-	-	-	(3.034.369.501)	
Giảm do bán giao cho đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	830.479.260.000	22.037.447.940	-	-	-	-	-	-	(1.482.481.008)	-	4.920.203.786	-	404.376.521.465	1.260.330.952.188	